

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	12.2%	9.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

1.92
(Ba2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

1.75
(Ba2)
Cảnh báo

2024

DT thuần

2,337

tỷ VNĐ

YoY
▲ 75.0
▲ 3.3%

2024

LN sau
thuế

23.6

tỷ VNĐ

YoY
▲ 2.50
▲ 12.3%

2024

ROE

4.9%

+/- YoY
▲ 0.5%

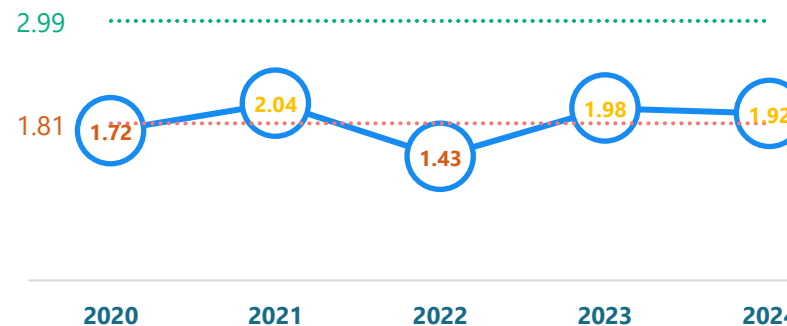
2024

ROA

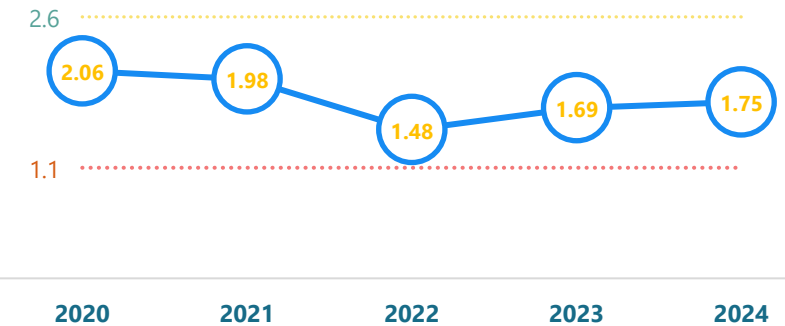
1.5%

+/- YoY
▲ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.92** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SD5** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

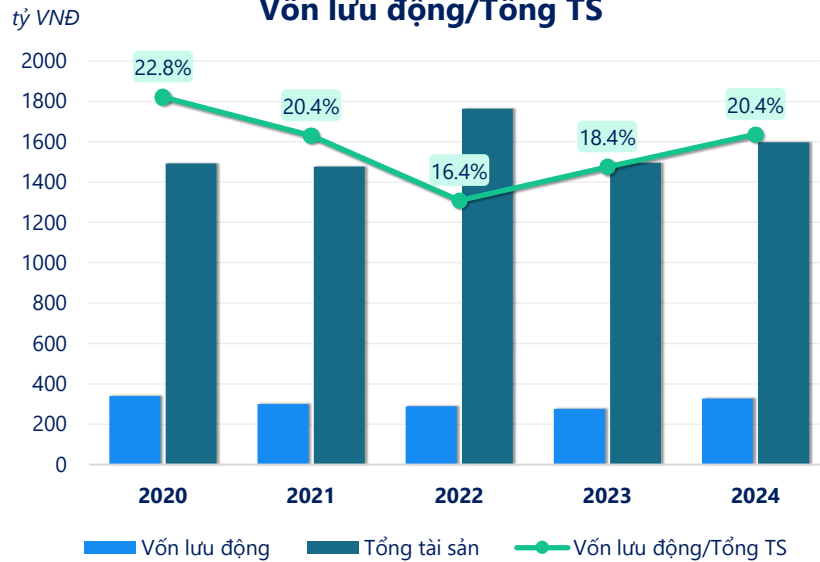
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD5** năm **2024** đạt **1.75**, cao hơn so với năm 2023 (1.69). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SD5** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,337** tỷ đồng **tăng 3.31%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.3%** đạt **23.65** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.94%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Vốn lưu động/Tổng TS

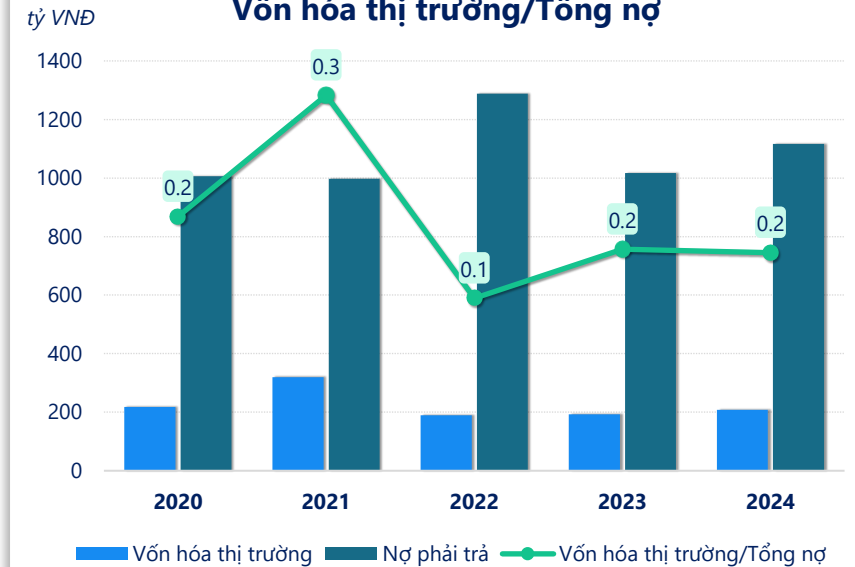


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

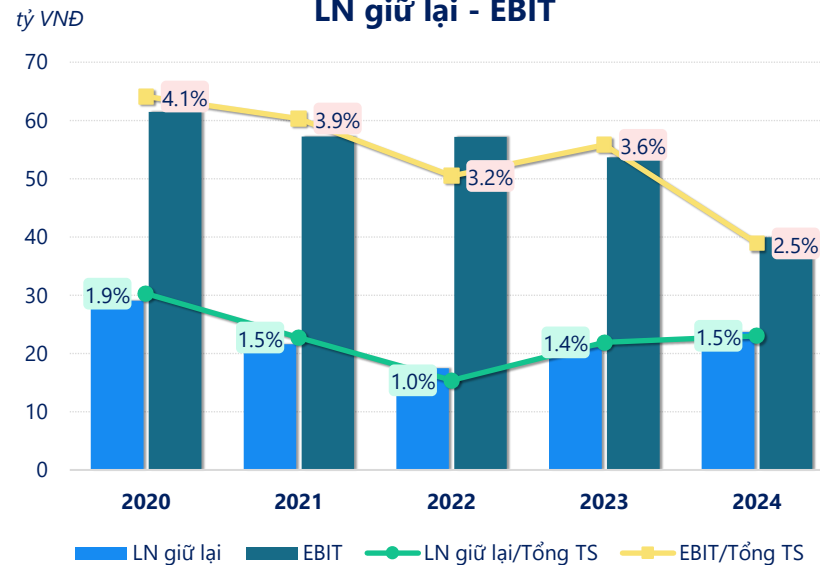
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

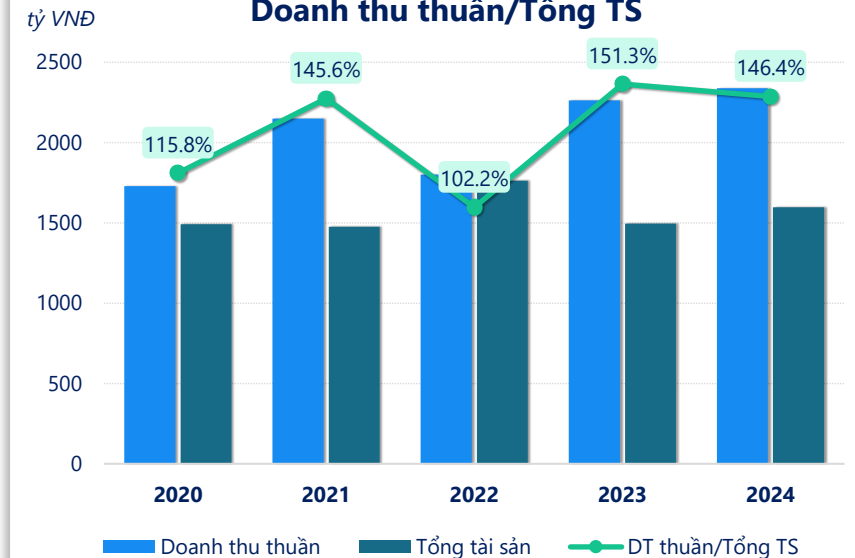
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,597	1,495	6.8%
Tài sản ngắn hạn	1,305	1,164	12.1%
Tiền và tương đương tiền	175	86.9	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	645	666	-3.2%
Hàng tồn kho	421	349	20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.8	61.8	3.3%
Tài sản dài hạn	292	331	-11.8%
Phải thu dài hạn	182	222	-17.8%
Tài sản cố định	71.0	78.0	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.75	0.09	1825%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.1	31.5	17.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,116	1,017	9.7%
Nợ ngắn hạn	978	888	10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	66.9	-82.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	150	10.5%
Nợ dài hạn	138	129	7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	16.1	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	480	478	0.5%
Vốn chủ sở hữu	480	478	0.5%
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,728	2,148	1,801	2,262	2,337
Giá vốn hàng bán	1,649	2,071	1,718	2,192	2,247
Lợi nhuận gộp	78.6	76.5	82.4	69.8	89.8
Doanh thu HĐTC	34.7	39.9	44.4	113	185
Chi phí TC	51.1	65.0	79.7	119	173
Chi phí lãi vay	22.6	25.9	31.2	22.8	4.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	34.2	33.2	23.3	36.0	71.5
LN thuần từ HĐKD	28.1	18.1	23.8	27.5	30.8
Lợi nhuận khác	10.7	13.2	2.23	3.29	4.93
LN trước thuế	38.9	31.3	26.0	30.8	35.7
Lợi nhuận sau thuế	29.0	21.6	17.4	21.1	23.6
LNST của CĐ cty mẹ	29.0	21.6	17.4	21.1	23.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.75	-74.0	221	203	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.8	16.5	-8.25	-4.28	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	8.90	-67.2	-278	-83.2
Tiền đầu kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9
Lưu chuyển tiền thuần	19.4	-48.5	145	-79.7	87.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.86	2.61	-0.38	0.21
Tiền cuối kỳ	68.3	18.9	167	86.9	175